

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28-8-2019
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Hoàng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Đặng Thị Đôi

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 168/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị N, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Thôn X, xã, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu T, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn X, xã N huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 15 tháng 5 năm 2019 và bản tự khai ngày 13 tháng 6 năm 2019, nguyên đơn chị Phạm Thị N trình bày:

Chị và anh Nguyễn Hữu T kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức hỏi cưới theo phong tục và có làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện K vào ngày 29 tháng 11 năm 1999. Vợ chồng chung sống

hạnh phúc được 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị và anh T bất đồng với nhau về lối sống, phong cách sống. Anh T lười lao động, khi **uống rượu say** thì về nhà **mắng, chửi** vợ con. Đồ đạc trong nhà anh T cũng đem đi đốt và đập phá nên vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh, cãi nhau. Chị đã **phải** mang theo con bỏ về nhà bố mẹ để ở vào năm 2016. Đến năm 2018, anh T đến nhà ngoại xin lỗi, hứa sửa chữa sai lầm nên vợ chồng lại về chung sống đoàn tụ nhưng chỉ được thời gian ngắn mâu thuẫn vợ chồng lại phát sinh. Thực tế anh chị đã sống ly thân nhau từ tháng 02 năm 2019, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị N xác định không còn tình cảm với anh T, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2000 và Nguyễn Hữu L, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2012. Ly hôn chị nhận nuôi cháu L đến khi 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con chị và anh T thỏa thuận tự giao nhận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với cháu T, đã thành niên đủ khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho các đương sự, nhưng anh T không đến Tòa án để trình bày tại bản tự khai về các vấn đề chị N yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo lời trình bày và yêu cầu của chị N, Tòa án đã xác minh và tổng đạt trực tiếp Thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; Thông báo về phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án cho bà Ngô Thị X là mẹ đẻ nhận thay để giao lại cho anh T. Anh T đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng nêu trên nhưng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt 02 lần tại phiên họp và hòa giải. Sau đó, Tòa án đã tổng đạt Thông báo kết quả phiên họp, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, cho bà Ngô Thị X để giao lại cho anh T. Anh T đã nhận đầy đủ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, theo lời trình bày và yêu cầu của chị N: Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại gia đình chị N, thôn X, Ủy ban nhân dân xã N về việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, nguyên nhân mâu thuẫn và các vấn đề có liên quan khác giữa chị N, anh T; sau khi tiến hành phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Tòa án đã quyết định đưa vụ án ra xét xử, anh T đã được tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ.

Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn anh T. Về con chung, tài sản chung và công nợ chị vẫn giữ nguyên quan điểm như đơn xin ly hôn và bản tự khai đã nộp đến Tòa án.

Tại phiên tòa, anh T vắng mặt lần thứ 2 không có lí do. Hội đồng xét xử công bố các tài liệu, chứng cứ về tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, các biên bản xác minh mà Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương theo đơn đề nghị của nguyên đơn. Nội dung các biên bản đều thể hiện trong quá trình chung sống chị N và anh T có phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng với nhau về lối sống, phong cách sống. Anh T lười lao động, thường xuyên uống rượu, mọi công việc trong gia đình đều do chị N phải lo liệu nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Nay chị N xin ly hôn, đại diện chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của chị N.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét thấy:

1. Về tố tụng: Chị N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện K giải quyết ly hôn với anh T có nơi cư trú tại: Thôn X, xã N, huyện K, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K; anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị: Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh T tự nguyện kết hôn năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng do phong cách sống, lối sống không còn phù hợp. Anh T lười lao động khi uống rượu say thì về nhà đập phá đồ đạc, dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã hòa giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, anh chị sống ly thân nhau từ đầu năm 2019 đến

nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị N xin ly hôn, xét thấy mâu thuẫn rất trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N là phù hợp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Hữu T.

3. Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2000 và Nguyễn Hữu L, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2012. Chị N nhận nuôi cháu L đến khi 18 tuổi. Chị N hiện làm công nhân tại Công ty TNHH P, địa chỉ: Xã D, huyện K, thành phố Hải Phòng. Thu nhập mỗi tháng của chị là 6.000.000 đồng. Chị N có chỗ ở ổn định tại nhà bố mẹ đẻ. Về cấp dưỡng nuôi con chị và anh T thỏa thuận tự giao nhận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Căn cứ vào các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu L cho chị N nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét. Đối với cháu T, đã thành niên đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là "Tranh chấp về ly hôn, nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị N tự nguyện kết hôn với anh T năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện K. Như vậy hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp. Đánh giá chung, vợ chồng chung sống hạnh phúc được gần 20 năm. Song trong thời gian chung sống, mâu thuẫn phát sinh trầm trọng từ năm 2016, do phong cách sống, lối sống không còn phù hợp. Anh T lười lao động, khi uống rượu vào về nhà đập phá tài sản nên vợ chồng thường xuyên

xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Mặc dù anh chị đã được gia đình, thôn xóm hòa giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị N đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở nhiều lần, lần cuối cùng vào đầu năm 2019 đến nay anh chị không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị N xin ly hôn, qua xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của đương sự tại thôn X, Ủy ban nhân dân xã N và gia đình chị N đều cho biết: Mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ năm 2016 đến nay ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N đã sống ly thân với anh T từ tháng 02 năm 2019. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có cơ sở chấp nhận. Nên xử cho chị N được ly hôn anh T là phù hợp.

[4] Về con chung: Anh chị có 02 con chung là Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2000 và Nguyễn Hữu L, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2012, hiện cháu L đang ở với chị N. Khi ly hôn, chị N nhận tiếp tục nuôi dưỡng cháu L cho đến khi đủ 18 tuổi. Hội đồng xét xử căn cứ vào thực tế, thấy rằng chị N có chỗ ở ổn định, đang làm công nhân tại Công ty TNHH P, đồng thời thu nhập trung bình mỗi tháng là từ 6.000.000 đồng trở lên, có khả năng nuôi dưỡng cháu L. Mặt khác, khi chị N bỏ về nhà mẹ đẻ ở, cháu L được chị N nuôi dưỡng đảm bảo, đầy đủ điều kiện cho cháu có cuộc sống ổn định, bên cạnh đó còn có sự giúp đỡ của ông Y (bố đẻ chị N). Xét việc nhận nuôi con của chị N phù hợp với đề nghị của chính quyền địa phương xã N, bố đẻ chị N, mẹ đẻ anh T và phù hợp với các điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Do đó, để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho cháu Long, cần giao cháu L cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đương sự thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết. Đối với cháu Nguyễn Hữu T, sinh ngày 25 tháng 9 năm 2000, đã thành niên đủ khả năng lao động để tự nuôi mình nên chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết là phù hợp được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, công nợ: Đương sự đều không yêu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

[7] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; các điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị N được ly hôn anh Nguyễn Hữu T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Hữu L, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2012 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA.0012272 ngày 27 tháng 6 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị N đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị N có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án.

Anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng